

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 824 /TĐHHN

V/v: Báo cáo Đề án tuyển sinh đại học chính
quy năm 2019

Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2019

Kính gửi: Vụ Giáo dục Đại học - Bộ Giáo dục và Đào tạo

Căn cứ Thông tư số 02/2019/TT-BGDĐT, ngày 28 tháng 02 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2017; đã được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 07/2018/TT-BGDĐT ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

Căn cứ công văn số 706/BGDĐT-GDDH ngày 28 tháng 2 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc báo cáo kết quả thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh năm 2018 và xác định chỉ tiêu tuyển sinh năm 2019;

Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội xin báo cáo Đề án tuyển sinh và thông tin phục vụ tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2019 (có phụ lục kèm theo).

Nhà trường trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các PHT (để biết);
- Lưu VT, ĐT (4).

HIỆU TRƯỞNG

Hoàng Anh Huy

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2019

(Kèm theo Công văn số: 824 /TĐHHN, ngày 13 tháng 3 năm 2019)

1. Thông tin chung về trường

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (cơ sở và phân hiệu) và địa chỉ trang web

- Tên trường: **Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội**

- Sứ mệnh: Là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ công tác quản lý, thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn, nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ về lĩnh vực tài nguyên và môi trường đáp ứng yêu cầu sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

- Trụ sở chính: Số 41A, đường Phú Diễn, phường Phú Diễn, quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.

- Cơ sở 2: Số 38, Đường 69, Phường Đức Thắng, Quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.

- Phân hiệu: Số 04, đường Trần Phú, Phường Ba Đình, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa.

- Website: www.hunre.edu.vn – www.tuyensinh.hunre.edu.vn

1.2. Quy mô đào tạo:

Khối ngành	Quy mô hiện tại							
	NCS	Học viên CH	ĐH		CĐSP		TCSP	
			GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX
Khối ngành III	0	9	1922	0	0	0	0	0
Khối ngành IV	0	145	264	63	0	0	0	0
Khối ngành V	0	30	1970	17	0	0	0	0
Khối ngành VII	0	127	3748	106	0	0	0	0
Tổng	0	311	7904	186	0	0	0	0

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Tại Hà Nội:

STT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu năm 2017	Chỉ tiêu năm 2018
Đại học hệ chính quy				2650	2440
1	Kế toán	7340301	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;	330	200

STT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu năm 2017	Chỉ tiêu năm 2018
2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;	220	250
3	Quản trị kinh doanh	7340101	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;	0	50
4	Luật	7380101	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;	0	40
5	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	7440298	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;	70	60
6	Khí tượng và khí hậu học	7440221	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;	75	60
7	Khí tượng thủy văn biển	7440299	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;	60	40
8	Khoa học đất	7440306	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;	50	40
9	Thủy văn học	7440224	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;	75	60
10	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;	250	270
11	Công nghệ thông tin	7480201	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;	180	310
12	Kỹ thuật địa chất	7520501	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;	100	40
13	Kỹ thuật trắc địa – bản đồ	7520503	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh;	130	110

STT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu năm 2017	Chỉ tiêu năm 2018
			Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;		
14	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;	120	120
15	Quản lý biển	7850199	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;	70	40
16	Quản lý đất đai	7850103	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;	450	350
17	Quản lý tài nguyên nước	7850198	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;	120	100
18	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;	350	300

Tại phân hiệu Thanh Hóa:

STT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu năm 2018
1	Kế toán	7340301PH	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;	100
2	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406PH	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;	50
3	Kỹ thuật trắc địa – bản đồ	7520503PH	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;	50
4	Quản lý đất đai	7850103PH	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;	50

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

- Năm 2017: Trường xét tuyển theo 2 phương thức:
 - + Xét tuyển theo kết quả của kỳ thi THPT Quốc Gia;

+ Xét tuyển theo kết quả của kỳ thi Đánh giá năng lực năm 2016 do Đại học Quốc Gia Hà Nội tổ chức;

+ Xét tuyển dựa vào kết quả học tập lớp 12 THPT

- Năm 2018: Trường xét tuyển theo 2 phương thức:

+ Xét tuyển theo kết quả của kỳ thi THPT Quốc Gia;

+ Xét tuyển dựa vào kết quả học tập lớp 12 THPT

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

Tại Hà Nội:

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2017				Năm tuyển sinh 2018			
	Chỉ tiêu	Trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển		Chỉ tiêu	Trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển	
Trình độ đại học hệ chính quy			Theo kết quả thi THPT	Theo kết quả lớp 12 THPT			Theo kết quả thi THPT	Theo kết quả lớp 12 THPT
Kế toán <i>Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa;</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh;</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh;</i> <i>Tổ hợp 4: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;</i>	330	369	15.5		200	475	15.0	20
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành <i>Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa;</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh;</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh;</i> <i>Tổ hợp 4: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;</i>	220	215	15.5		250	367	15.0	18
Quản trị kinh doanh <i>Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa;</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh;</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh;</i> <i>Tổ hợp 4: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;</i>	0	0	0		50	104	13.5	19
Luật <i>Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa;</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh;</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh;</i> <i>Tổ hợp 4: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;</i>	0	0	0		40	52	13.0	18
Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững <i>Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa;</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh;</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh;</i> <i>Tổ hợp 4: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;</i>	70	30	15.5	18	60	7	13.0	18

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2017				Năm tuyển sinh 2018				
	Chỉ tiêu	Trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển		Chỉ tiêu	Trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển		
Trình độ đại học hệ chính quy			Theo kết quả thi THPT	Theo kết quả lớp 12 THPT				Theo kết quả thi THPT	Theo kết quả lớp 12 THPT
Khí tượng khí hậu học <i>Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa;</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh;</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh;</i> <i>Tổ hợp 4: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;</i>	75	26	15.5	18	60	17	13.0	18	
Khí tượng thủy văn biển <i>Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa;</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh;</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh;</i> <i>Tổ hợp 4: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;</i>	60	0	15.5	18	40	0	13.0	18	
Khoa học đất <i>Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa;</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh;</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh;</i> <i>Tổ hợp 4: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;</i>	50	16	15.5	18	40	0	13.0	18	
Thủy văn học <i>Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa;</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh;</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh;</i> <i>Tổ hợp 4: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;</i>	75	10	15.5	18	60	6	13.0	18	
Công nghệ kỹ thuật môi trường <i>Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa;</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh;</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh;</i> <i>Tổ hợp 4: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;</i>	250	85	15.5		270	108	13.0	18	
Công nghệ thông tin <i>Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa;</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh;</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh;</i> <i>Tổ hợp 4: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;</i>	180	259	16.0		310	389	14.0	19	
Kỹ thuật địa chất <i>Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa;</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh;</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh;</i> <i>Tổ hợp 4: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;</i>	100	15	15.5	18	40	5	13.0	18	
Kỹ thuật trắc địa – bản đồ <i>Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa;</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh;</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh;</i>	130	41	15.5	18	110	19	13.0	18	

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2017				Năm tuyển sinh 2018			
	Chỉ tiêu	Trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển		Chỉ tiêu	Trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển	
Trình độ đại học hệ chính quy			Theo kết quả thi THPT	Theo kết quả lớp 12 THPT			Theo kết quả thi THPT	Theo kết quả lớp 12 THPT
<i>Tổ hợp 4: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;</i>								
Kinh tế tài nguyên thiên nhiên <i>Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa;</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh;</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh;</i> <i>Tổ hợp 4: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;</i>	120	45	15.5		120	51	13.0 18	
Quản lý biển <i>Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa;</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh;</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh;</i> <i>Tổ hợp 4: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;</i>	70	13	15.5	18	40	3	13.0 18	
Quản lý đất đai <i>Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa;</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh;</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh;</i> <i>Tổ hợp 4: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;</i>	450	214	16.0		350	231	13.5 18	
Quản lý tài nguyên nước <i>Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa;</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh;</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh;</i> <i>Tổ hợp 4: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;</i>	120	73	15.5	19.5	100	16	13.0 18	
Quản lý tài nguyên và môi trường <i>Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa;</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh;</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh;</i> <i>Tổ hợp 4: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;</i>	350	203	16.5		300	193	13.5 18	
Tổng	2650	1614			2440	2043		

Tại phân hiệu Thanh Hóa:

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2018			
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển	
Trình độ đại học hệ chính quy			Theo kết quả thi THPT	Theo kết quả lớp 12 THPT
Kế Toán <i>Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa;</i>	100	8	13.0 18	

Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh; Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh; Tổ hợp 4: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;				
Công nghệ kỹ thuật môi trường Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa; Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh; Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh; Tổ hợp 4: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;	50	1	13.0	18
Kỹ thuật trắc địa - bản đồ Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa; Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh; Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh; Tổ hợp 4: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;	50	7	13.0	18
Quản lý đất đai Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa; Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh; Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh; Tổ hợp 4: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;	50	7	13.0	18
Tổng	250	23		

2. Các thông tin tuyển sinh năm 2019

2.1. Đối tượng tuyển sinh:

Toàn bộ thí sinh đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp, sau đây gọi chung là tốt nghiệp trung học. Người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong phạm vi toàn quốc

2.3. Phương thức tuyển sinh: Nhà trường xét tuyển theo 2 phương thức:

- Phương thức 1: Xét tuyển theo kết quả của kỳ thi THPT Quốc Gia;
- Phương thức 2: Xét tuyển theo kết quả học tập lớp 12 THPT

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

Tổng chỉ tiêu trình độ đại học hệ chính quy tại Hà Nội: 2430 chỉ tiêu.

STT	Ngành	Khối ngành	Chỉ tiêu xét tuyển	
			Theo kết quả thi THPT	Theo kết quả lớp 12 THPT
1	Kế toán	III	180	180
2	Luật	III	70	80
3	Quản trị kinh doanh	III	70	80
Tổng khối ngành III			320	340
4	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	IV	20	20
5	Khí tượng và khí hậu học	IV	20	20
6	Thủy văn học	IV	20	20

Tổng khối ngành IV			60	60
7	Công nghệ kỹ thuật môi trường	V	90	90
8	Công nghệ thông tin	V	170	170
9	Kỹ thuật địa chất	V	20	20
10	Kỹ thuật trắc địa bản đồ	V	30	30
Tổng khối ngành V			310	310
11	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VII	175	175
12	Kinh tế Tài nguyên thiên nhiên	VII	25	25
13	Quản lý biển	VII	20	20
14	Quản lý đất đai	VII	150	150
15	Quản lý tài nguyên nước	VII	20	20
16	Quản lý tài nguyên và môi trường	VII	125	125
Tổng khối ngành VII			515	535
Tổng khối ngành III+IV+V+VII			1205	1225

Tổng chỉ tiêu trình độ đại học hệ chính quy tại phân hiệu Thanh Hóa: 240 chỉ tiêu

STT	Ngành	Khối ngành	Chỉ tiêu xét tuyển	
			Theo kết quả thi THPT	Theo kết quả lớp 12 THPT
1	Kế toán	III	20	20
Tổng khối ngành III			20	20
2	Công nghệ kỹ thuật môi trường	V	15	15
3	Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ	V	15	15
4	Công nghệ thông tin	V	20	20
Tổng khối ngành V			50	50
5	Quản lý đất đai	VII	20	20
6	Quản lý tài nguyên và môi trường	VII	15	15
7	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VII	15	15
Tổng khối ngành VII			50	50
Tổng khối ngành III+V+VII			120	120

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT;

- Điều kiện xét tuyển:

+ Đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp, sau đây gọi chung là tốt nghiệp trung học. Người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận đã hoàn thành các môn văn hóa THPT theo quy định của Bộ GDĐT;

+ Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Nhà trường xác định và công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sau khi Bộ GD&ĐT công bố điểm và phổ điểm kỳ thi THPT quốc gia.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

Tại Hà Nội:

STT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI (MÃ: DMT)			
<i>Khối ngành III</i>			
1	Kế toán	7340301	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;
2	Luật	7380101	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;
3	Quản trị kinh doanh	7340101	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;
<i>Khối ngành IV</i>			
4	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	7440298	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;
5	Khí tượng và khí hậu học	7440221	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;
6	Thủy văn học	7440224	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;
<i>Khối ngành V</i>			
7	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;
8	Công nghệ thông tin	7480201	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;
9	Kỹ thuật địa chất	7520501	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;
10	Kỹ thuật trắc địa – bản đồ	7520503	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;
<i>Khối ngành VII</i>			

STT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển
11	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;
12	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;
13	Quản lý biển	7850199	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;
14	Quản lý đất đai	7850103	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;
15	Quản lý tài nguyên nước	7850198	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;
16	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;

Tại phân hiệu Thanh Hóa:

STT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI (MÃ: DMT)			
Khối ngành III			
1	Kế toán	7340301PH	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;
Khối ngành V			
2	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406PH	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;
3	Kỹ thuật trắc địa – bản đồ	7520503PH	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;
Khối ngành VII			
4	Quản lý đất đai	7850103PH	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh;

STT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển
			Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;
5	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103PH	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;
6	Công nghệ thông tin	7480201PH	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;
7	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101PH	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;

- **Thí sinh ĐKXT các mã ngành thuộc trụ sở chính (Hà Nội) sẽ học tại Hà Nội và các mã ngành thuộc phân hiệu Thanh Hóa sẽ học tại tỉnh Thanh Hóa;**

- Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm ưu tiên kế tiếp là 1,0 (một điểm), giữa hai nhóm khu vực kế tiếp là 0,25 (một phần tư điểm) tương ứng với tổng điểm 3 bài thi/môn thi (trong tổ hợp môn xét tuyển) không nhân hệ số theo thang điểm 10;

- Xét tuyển theo tổng điểm của tổ hợp các môn thi theo từng ngành đào tạo. Trường hợp nhiều thí sinh có tổng điểm 3 môn bằng nhau trong cùng tổ hợp thì điểm xét tuyển sẽ lấy từ cao xuống thấp của môn Toán;

- Nhà trường không sử dụng kết quả miễn thi bài thi môn ngoại ngữ và điểm thi được bảo lưu theo quy định tại Quy chế xét công nhận tốt nghiệp THPT quốc gia để xét tuyển;

- Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập lớp 12 THPT, Nhà trường tuyển thẳng đối với các thí sinh tốt nghiệp tại các trường THPT chuyên đã đủ điều kiện ĐKXT và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào.

2.7. Tổ chức tuyển sinh năm 2019

2.7.1. Tổ chức xét tuyển theo kết quả thi THPT Quốc gia đợt 1:

Thời gian, hình thức theo thông báo, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.7.2. Tổ chức xét tuyển theo kết quả học tập lớp 12 THPT đợt 1

- Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT: từ ngày 01/06/2019 đến 17h00 ngày 30/07/2019.
- Thời gian xét tuyển và công bố kết quả dự kiến trước 17h00 ngày 06/08/2019.
- Nhà trường nhận hồ sơ ĐKXT theo 03 hình thức:
 - + ĐKXT trực tiếp tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội. Số 41A, đường Phú Diễn, phường Phú Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội.
 - + ĐKXT qua bưu điện theo hình thức chuyển phát nhanh, chuyển phát bảo đảm
 - + ĐKXT trực tuyến qua cổng thông tin tuyển sinh: www.tuyensinh.hunre.edu.vn
- Hồ sơ ĐKXT gồm:

- + 01 phiếu ĐKXT có ghi rõ đợt xét tuyển, điền đầy đủ các thông tin trên phiếu và có chữ ký của thí sinh (Thí sinh tải mẫu đơn ĐKXT từ địa chỉ website: www.hunre.edu.vn ; www.tuyensinh.hunre.edu.vn)
- + 01 phong bì đã dán sẵn tem và ghi rõ địa chỉ liên lạc, số điện thoại của thí sinh để nhà trường gửi giấy triệu tập thí sinh trúng tuyển;
- + 01 bản sao bản sao có công chứng học bạ THPT;
- + 01 bản sao có công chứng bằng tốt nghiệp THPT (đối với thí sinh tốt nghiệp từ năm 2018 trở về trước) hoặc Chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời (đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2019);
- + 01 bản sao thẻ căn cước hoặc chứng minh thư nhân dân;
- + Nếu thí sinh thuộc đối tượng ưu tiên trong tuyển sinh, cần nộp thêm bản sao các minh chứng để được hưởng chế độ ưu tiên;
- Đối với hồ sơ ĐKXT theo hình thức đăng ký trực tuyến: Thí sinh nhập đầy đủ thông tin, dữ liệu ĐKXT và gửi các hồ sơ minh chứng theo hướng dẫn trên cổng thông tin tuyển sinh tại địa chỉ website: www.tuyensinh.hunre.edu.vn. Sau khi trúng tuyển, tại thời điểm xác nhận nhập học, thí sinh nộp 01 bộ hồ sơ ĐKXT như trên để đối chiếu. Thí sinh chịu trách nhiệm với thông tin mình khai báo, trường hợp thông tin ĐKXT trực tuyến không đúng, nhà trường sẽ không công nhận kết quả trúng tuyển và từ chối nhập học.

- Nhà trường ưu tiên xét tuyển đối với những thí sinh tốt nghiệp tại các trường chuyên THPT có tổng điểm 3 môn xét tuyển cộng điểm ưu tiên đối tượng, khu vực không nhỏ hơn ngưỡng điểm đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định.

2.8. Quy định về khu vực, đối tượng ưu tiên trong tuyển sinh:

Theo quy định tại Thông tư 02/2019/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.9. Các đối tượng được xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển vào trường:

2.9.1. Đối tượng được xét tuyển thẳng vào đại học

a) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp trung học;

b) Người đã trúng tuyển vào trường, nhưng ngay năm đó có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ mà chưa được nhận vào học ở một trường lớp chính quy dài hạn nào, được từ cấp trung đoàn trong quân đội hoặc Tổng đội thanh niên xung phong giới thiệu, nếu có đủ các điều kiện và tiêu chuẩn về sức khỏe, có đầy đủ các giấy tờ hợp lệ thì được xem xét nhận vào học tại trường theo kết quả trúng tuyển. Nếu việc học tập bị gián đoạn từ 3 năm trở lên và các đối tượng được xét tuyển thẳng có nguyện vọng, thì được xem xét giới thiệu vào các trường, lớp dự bị để ôn tập trước khi vào học chính thức;

c) Thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế đã tốt nghiệp THPT thì được xét tuyển thẳng vào Đại học theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung

đề tài dự thi của thí sinh. Thí sinh trong đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế nếu chưa tốt nghiệp THPT sẽ được bảo lưu kết quả đến hết năm tốt nghiệp THPT;

d) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, đã tốt nghiệp THPT được xét tuyển thẳng vào Đại học theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đã đoạt giải. Các thí sinh nếu trong diện xét tuyển nếu chưa tốt nghiệp THPT được bảo lưu kết quả đến hết năm tốt nghiệp THPT;

Chỉ tiêu xét tuyển đối với thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba học sinh giỏi quốc gia:

TT	Môn đạt giải học sinh giỏi QG	Ngành xét tuyển	Chỉ tiêu
1	Địa lý	Thủy văn học	3
		Kỹ thuật địa chất	3
		Kỹ thuật trắc địa – bản đồ	3
		Quản lý biển	3
		Quản lý tài nguyên nước	3
2	Tin học	Công nghệ thông tin	3
3	Hóa học	Công nghệ kỹ thuật môi trường	3
		Quản lý tài nguyên và môi trường	3
4	Sinh học	Công nghệ kỹ thuật môi trường	3
		Quản lý tài nguyên và môi trường	3

Chỉ tiêu xét tuyển đối với thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia:

STT	Ngành xét tuyển	Chỉ tiêu
1	Khí tượng và Khí hậu học	3
2	Thủy văn học	3
3	Công nghệ kỹ thuật môi trường	3
4	Công nghệ thông tin	3
5	Kỹ thuật địa chất	3
6	Kỹ thuật trắc địa – bản đồ	3
7	Quản lý đất đai	3
8	Quản lý tài nguyên và môi trường	3
9	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	3
10	Quản lý tài nguyên nước	3
11	Quản lý biển	3

Lưu ý: Sau khi có thông báo trúng tuyển của Trường, thí sinh phải nộp bản chính giấy chứng nhận đoạt giải để xác nhận nhập học trong thời gian quy định (thời gian tính theo dấu bưu điện nếu nộp qua bưu điện bằng thư chuyển phát nhanh). Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, cuộc thi Khoa

học, kỹ thuật cấp quốc gia muốn đăng ký vào những ngành khác sẽ do Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường căn cứ vào môn thi, lĩnh vực đoạt giải xem xét và quyết định.

g) Đối với thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định: Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả học tập THPT lớp 12 của học sinh, tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định cho vào học;

h) Đối với thí sinh là người nước ngoài, có nguyện vọng học tại trường: Hiệu trưởng căn cứ kết quả học tập THPT lớp 12 của học sinh, kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực tiếng Việt để xem xét, quyết định cho vào học;

i) Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú), tính đến ngày nộp hồ sơ ĐKXT theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 05 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho 23 huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định của Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo; thí sinh là người dân tộc rất ít người theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 1 năm học trước khi vào học chính thức.

k) Thí sinh tốt nghiệp tại hệ thống các trường THPT chuyên có tổng điểm 3 môn xét tuyển cộng điểm ưu tiên đối tượng, khu vực không nhỏ hơn ngưỡng điểm đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của nhà trường.

2.9.2. Đối tượng được ưu tiên xét tuyển vào đại học

Nhà trường ưu tiên xét tuyển vào Đại học chính quy đối với các thí sinh đáp ứng đầy đủ những điều kiện sau:

Thí sinh đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, đoạt giải cuộc thi Khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia và đã tốt nghiệp trung học phổ thông, nếu có tổng điểm 3 môn theo tổ hợp môn dùng để xét tuyển cộng điểm ưu tiên đối tượng, khu vực không nhỏ hơn ngưỡng điểm đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của nhà trường thì kết quả xét tuyển và ngành đăng ký xét tuyển sẽ do Hiệu trưởng căn cứ vào môn thi, lĩnh vực đoạt giải xem xét và quyết định.

2.10. Lệ phí xét tuyển: 30.000 đồng/hồ sơ ĐKXT

2.11. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy và lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm:

- Học phí dự kiến: 259.200đ/Tín chỉ đối với nhóm ngành kinh tế
- Học phí dự kiến: 307.200đ/Tín chỉ đối với nhóm ngành khác

Lộ trình tăng học phí tối đa tới năm học 2020 – 2021 là: 10% /năm (theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

2.12. Thông tin hỗ trợ giải đáp thắc mắc kỳ thi THPT quốc gia và công tác tuyển sinh năm 2019

Để tư vấn, giải đáp thắc mắc liên quan đến công tác tuyển sinh Đại học chính quy năm 2019, Trường Đại học tài nguyên và Môi trường Hà Nội thông báo về thông tin liên hệ để hướng dẫn, giải đáp thắc mắc cho thí sinh, phụ huynh về công tác xét tuyển Đại học năm 2019, cụ thể như sau:

2.12.1. Giải đáp các vấn đề liên quan tới công tác tuyển sinh:

- Địa điểm: Phòng 403 nhà A, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội - Số 41A, Đường Phú Diễn, Phường Phú Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

- Đường dây nóng: (024)38370598, số máy lẻ 404; hoặc 0978136923.

2.12.2. Giải đáp thắc mắc liên quan đến ngành học, nghề nghiệp

Họ và tên	Chuyên ngành	Số ĐT	Email
TS.Nguyễn Hồng Lân	Quản lý biển	0944699605	nhlan@hunre.edu.vn
TS.Nguyễn Hoàn	Kế toán Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành Kinh tế tài nguyên thiên nhiên Quản trị kinh doanh	0915826869	Hoannx.nd@gmail.com
PGS.TS Lê Thị Trinh	Quản lý tài nguyên và môi trường Công nghệ kỹ thuật môi trường	0989203581	lttrinh@hunre.edu.vn
TS.Trần Lệ Thu	Luật	0902210733	tlthu.llct@hunre.edu.vn
TS.Phạm Anh Tuấn	Quản lý đất đai	0912502619	Phamanhtuan1101@yahoo.com
TS.Lê Phú Hưng	Công nghệ thông tin	0946338877	lphung@hunre.edu.vn
TS.Nguyễn Viết Thành	Biến đổi khí hậu và Phát triển bền vững	0914572758	thanhmpa@gmail.com
TS.Bùi Thị Hồng Thắm	Kỹ thuật trắc địa bản đồ	0976785816	bththam@hunre.edu.vn
TS.Phí Trường Thành	Kỹ thuật địa chất	0946854916	thanhgislab@gmail.com
TS.Hoàng Thị Nguyệt Minh	Quản lý tài nguyên nước	0915896389	htnminh@hunre.edu.vn
TS.Trương Vân Anh	Khí tượng và khí hậu học Thủy văn học	0981479299	tvanh@hunre.edu.vn

3. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm 2019

Căn cứ vào kết quả xét tuyển, số thí sinh trúng tuyển nhập học và chỉ tiêu tuyển sinh của các đợt xét tuyển, Nhà trường sẽ có thông báo cụ thể thông tin tuyển sinh các đợt bổ sung tiếp theo đối với từng phương thức xét tuyển (nếu có) trên Website chính thức của trường và trên cổng thông tin tuyển sinh.

3.1. Dự kiến tuyển sinh bổ sung đợt 1 (tổ chức ĐKXT nếu còn chỉ tiêu)

- Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT: từ ngày 14/08/2019 đến 17h00 ngày 28/08/2019;

- Thời gian xét tuyển và công bố kết quả: dự kiến trước 17h00 ngày 30/08/2019;

3.2. Dự kiến tuyển sinh bổ sung đợt 2 (tổ chức ĐKXT nếu còn chỉ tiêu)

- Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT: từ ngày 28/08/2019 đến 17h00 ngày 10/09/2019;

- Thời gian xét tuyển và công bố kết quả: dự kiến trước 17h00 ngày 12/09/2018

Sau các đợt ĐKXT bổ sung trên, Nhà trường sẽ thông báo tổ chức ĐKXT bổ sung các đợt tiếp theo nếu còn chỉ tiêu.

4. Thông tin về các Điều kiện đảm bảo chất lượng chính

4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

4.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

Tại Hà Nội:

- Tổng diện tích đất của Trường: 69.485 m².

- Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa: 25.787m²

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 2000 chỗ ở.

Phân hiệu tại Thanh Hóa

- Tổng diện tích đất của Phân hiệu: 44.739 m².

- Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học: 7037 m²

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 500 chỗ ở, diện tích 4508 m².

4.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

Tại Hà Nội:

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
1	Phòng máy Khoa Trắc địa bản đồ	<p>- Trang thiết bị chính: Máy thủy chuẩn, máy kinh vĩ, máy thu tín hiệu vệ tinh, mia thủy chuẩn, thước pháo binh, Mía JNVA, Chân máy kinh vĩ+ CMTC, La bàn...</p> <p>- Nhiệm vụ chính: Phòng máy Trắc địa có đầy đủ các máy móc thiết bị đo đạc, điều tra, khảo sát lãnh thổ để xây dựng và khai thác cơ sở dữ liệu thông tin địa không gian, phục vụ hiệu quả cho công tác quản lý trong bảy lĩnh vực của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các lĩnh vực khác.</p>
2	Phòng thực hành – thí nghiệm Khoa Địa chất	<p>- Trang thiết bị chính: Kính hiển vi phân cực, Kính hiển vi soi nổi, Kính lập thể gương nổi, Địa bàn - La bàn địa chất, Máy định vị GPS, Thiết bị đo địa vật lý bằng điện, Thiết bị đo huỳnh quang tia X, Máy cắt mài lát mỏng...</p> <p>- Nhiệm vụ chính: + Phục vụ công tác giảng dạy thực hành, thí nghiệm các môn học thuộc lĩnh vực địa chất, tài nguyên khoáng sản cho sinh viên và học viên cao học các chuyên ngành do Khoa Địa chất quản lý và một số chuyên ngành Khoa học khác liên quan; + Phục vụ công tác nghiên cứu khoa học, ứng dụng chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực địa chất khoáng sản, tai biến địa chất, địa chất công trình;</p>

		<ul style="list-style-type: none"> + Thực hiện các dự án, đề án, điều tra - khảo sát, quan trắc và phân tích địa chất, các nhiệm vụ chuyên môn trong lĩnh vực địa chất và một số lĩnh vực khoa học khác; + Phân tích thí nghiệm địa chất, địa chất công trình - địa chất thủy văn và các lĩnh vực khác liên quan.
3	Phòng thực hành Khoa Khí tượng - Thủy văn	<ul style="list-style-type: none"> - Trang thiết bị chính: Các máy quan trắc khí tượng, Máy kinh vĩ quang học, Máy hồi âm đo sâu, Lưu tốc kế, Lều khí tượng, Nhật quang ký... - Nhiệm vụ chính: + Phục vụ giảng dạy các học phần tay nghề + Phục vụ thực hành, thực tập cho sinh viên + Phục vụ giảng dạy và thực hành các học phần dự báo thời tiết, khí hậu; NCKH cho cán bộ và sinh viên
4	Phòng thực hành Khoa Tài nguyên nước	<ul style="list-style-type: none"> - Trang thiết bị chính: Máy đo mặt cắt ngang sông bằng phương pháp siêu âm ADCP, Lưu tốc kế, Thiết bị GPS định vị vệ tinh, Mô hình thấm Darcy Edibon, Mô hình hệ thống tài nguyên nước dưới đất, Máy phân tích đồng vị bền Picarro, Bộ mô phỏng xử lý nước ngầm tự động PLC, Bộ mô phỏng mô hình tính tổn thất áp lực đường ống.... - Nhiệm vụ chính: + Phục vụ thí nghiệm thực hành tài nguyên nước mặt + Phục vụ thí nghiệm thực hành tài nguyên nước dưới đất + Phục vụ thí nghiệm thực hành về chất lượng nước.
5	Phòng thí nghiệm Khoa Môi trường - đã được Bộ Khoa học Công nghệ cấp chứng chỉ công nhận Vilas (Vilas 955) năm 2016 với 14 chỉ tiêu môi trường được công nhận	<ul style="list-style-type: none"> - Trang thiết bị chính: + ICP, GC-MS, AAS, TOC, HPLC, IC, Cân phân tích... Các thiết bị máy móc này có khả năng đáp ứng việc phân tích các chỉ tiêu như: Kim loại nặng; thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu; Cacbon, các vitamin trong rau quả... Đảm bảo độ chính xác trong phân tích mẫu và chất lượng dịch vụ. + Các thiết bị xử lý nước thải bằng phương pháp sinh học, hóa học và các phương pháp hóa lý khác nhau + Các thiết bị nghiền, đập, rung, sàng... + Các loại hóa chất để phân tích các chỉ tiêu môi trường + Các thiết bị đo nhanh các chỉ tiêu môi trường như Bụi, vi khí hậu, Đo đa chỉ tiêu môi trường nước (pH, DO, Cl-, F...) - Nhiệm vụ chính: + Phục vụ công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học trong sinh viên, giáo viên của Khoa và Nhà trường; + Thực hiện đào tạo các khóa đào tạo ngắn hạn về kỹ thuật phân tích môi trường và quản lý phòng thí nghiệm môi trường + Cung cấp các dịch vụ phân tích thí nghiệm các chỉ tiêu môi trường, hóa học, sinh học;
6	Phòng thực hành máy Trung tâm Công nghệ thông tin	Bao gồm 22 phòng máy với hơn 1100 máy tính cấu hình cao được sử dụng để phục vụ công tác đào tạo

Tại phân hiệu Thanh Hóa:

<p>1. Phòng máy khoa Trắc địa bản đồ</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Trang thiết bị chính: Tổng số 91 Máy thủy chuẩn và máy kinh vĩ; 30 máy vi tính; máy định vị vệ tinh; máy toàn đạc điện tử; máy đo độ sâu cầm tay; mia thủy chuẩn, thước pháo binh, Mia JNVA, Chân máy kinh vĩ+ CMTC, La bàn; phần mềm TOPO_CNA; máy trạm đo vẽ ảnh;... - Nhiệm vụ chính: Phòng máy Trắc địa có đầy đủ các máy móc thiết bị đo đạc, điều tra, khảo sát lãnh thổ để xây dựng và khai thác cơ sở dữ liệu thông tin địa không gian, phục vụ hiệu quả cho công tác quản lý trong bảy lĩnh vực của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các lĩnh vực khác.
<p>2. Phòng thí nghiệm và phòng máy Khoa Môi trường</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Trang thiết bị chính: + Máy đo pH để bàn + Thiết bị đo độ ồn Sound meter + Thiết bị đo nhiệt độ độ ẩm + Máy đo tốc độ gió + Máy đo các thông số môi trường + Máy so màu + Máy UV-VIS + Tủ sấy + Máy cất nước một lần + Kính hiển vi điện tử một mắt; hai mắt + Các thiết bị lấy mẫu nước, mẫu đất, khí + Cân phân tích điện tử, cân kỹ thuật + Áp kế hiển số + Máy đo khí độc; máy lấy mẫu bụi trọng lượng; máy lắc ngang, lò nung, thiết bị đo độ đục, bộ thiết bị đo BOD, bộ thiết bị đo COD, dụng cụ lấy mẫu bùn, bộ đo các chỉ tiêu nước tại hiện trường, máy khuấy từ có gia nhiệt, máy li tâm, nồi hấp khử trùng, máy đếm khuẩn lạc, hệ thống phá mẫu kiieldahl, hệ thống chưng cất kiieldahl, tủ cấy vô trùng, đồng hồ bấm giờ, máy định vị toàn cầu, hệ thống sắc khí lỏng, lò graphite. Thiết bị đo dầu, thiết bị đo nồng độ phóng xạ, thiết bị đo độ rung, thiết bị đo khí thải động cơ, hệ thống sắc ký khí, máy đo bụi nguồn, máy chuẩn độ điện thế tự động, máy quang phổ hấp thụ nguyên tử, máy đo clo dư, máy hút chân không,..vv + 35 máy tính để bàn - Nhiệm vụ chính: + Phục vụ công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học trong sinh viên, giáo viên của Khoa và Nhà trường; + Thực hiện đào tạo các khóa đào tạo ngắn hạn về kỹ thuật phân tích môi trường và quản lý phòng thí nghiệm môi trường + Cung cấp các dịch vụ phân tích thí nghiệm các chỉ tiêu môi trường, hóa học, sinh học;

2. Phòng máy khoa Quản lý đất đai	<ul style="list-style-type: none"> - Trang thiết bị chính: + 15 máy tính để bàn + Tủ thiết bị mạng + Các phần mềm chuyên ngành như: CILIS, VILIS, Microstation, IrcB, IrcsC, vv - Nhiệm vụ chính: + Phục vụ công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học trong sinh viên, giáo viên của Khoa và Nhà trường; + Phục vụ công tác thực hành, thực tập trong lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý nhà nước về đất đai
3. Phòng máy và phòng ngữ âm	Bao gồm 05 phòng máy với hơn 200 máy tính cấu hình cao được sử dụng để phục vụ công tác đào tạo và học ngoại ngữ

4.1.3. Thống kê phòng học

Tại Hà Nội

TT	Loại phòng	Số lượng
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	04
2	Phòng học từ 100 – 200 chỗ	6
3	Phòng học từ 50-100 chỗ	160
4	Số phòng học dưới 50 chỗ	24
5	Số phòng học đa phương tiện	66

Tại phân hiệu Thanh Hóa

TT	Loại phòng	Số lượng
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	01
2	Phòng học từ 50-100 chỗ	24
3	Số phòng học đa phương tiện	08

4.1.4. Thống kê về học liệu (kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng (đầu sách)
1	Nhóm ngành III	1205
2	Nhóm ngành IV	2011
3	Nhóm ngành V	4100
4	Nhóm ngành VII	3306

4.2. Danh sách giảng viên cơ hữu:

STT	Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ GS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH
Khối ngành III						
Ngành Kế toán						
1	Nguyễn Ngọc Thanh		x			
2	Phan Thị Minh Lý		x			
3	Nguyễn Hoàn			x		
4	Bùi Thị Thu			x		

5	Phan Thị Phương Hoa			X		
6	Trần Minh Nguyệt			X		
7	Đỗ Thị Dinh			X		
8	Lê Xuân Hùng			X		
9	Hoàng Đình Hương			X		
10	Nguyễn Thị Thu Nhạn				X	
11	Nguyễn Ngọc Linh				X	
12	Lê Thị Hương				X	
13	Nguyễn Thị Huyền				X	
14	Nguyễn Văn Minh				X	
15	Ngô Thị Kiều Trang				X	
16	Nguyễn Thị Diệu Linh				X	
17	Đinh Thị Hoài Ly				X	
18	Đào Thị Thanh Thúy				X	
19	Đào Thị Thương				X	
20	Trương Thị Bích Trọng				X	
21	Phan Thị Yến				X	
22	Lê Thị Bích Lan				X	
23	Nguyễn Thị Thu Trang				X	
24	Ngô Thị Duyên				X	
25	Nguyễn Thị Hiền				X	
26	Nguyễn Kiều Hoa				X	
27	Nguyễn Khánh Ly				X	
28	Nguyễn Thị Thanh Mai				X	
29	Phạm Thị Ngoan				X	
30	Đặng Hữu Mạnh				X	
31	Trần Thị Thu Trang				X	
32	Nguyễn Thị Nga				X	
33	Trần Thị Oanh				X	
34	Phạm Thị Hương				X	
35	Bùi Phương Nhung				X	
36	Lê Trung Kiên				X	
37	Bùi Thị Then				X	
38	Trần Thị Hòa				X	
39	Nguyễn Thành Tôn				X	
40	Tổng Thị Thu Hòa				X	
41	Lê Thị Hạnh				X	
42	Mai Thị Phương Lan				X	
43	Nguyễn Thị Xuân				X	
50	Vũ Thị Nhung				X	
51	Nhữ Thị Hà Giang				X	
52	Bùi Thị Huê				X	

53	Giáp Minh Nguyệt Ánh				x	
54	Đình Mai Thanh					x
Ngành Quản trị kinh doanh						
55	Nguyễn Thị Thu Hà			x		
44	Lê Thị Như Hằng				x	
45	Lê Thanh Hải				x	
46	Vũ Thị Hoàng Yến				x	
47	Phạm Huy Hùng				x	
48	Trần Thị Dung				x	
49	Chu Lâm Sơn				x	
56	Nguyễn Thị Thu Hương				x	
57	Đỗ Thị Phương				x	
58	Vũ Thị Ánh Tuyết				x	
59	Nguyễn Quỳnh Châm				x	
60	Nguyễn Thị Lý				x	
61	Nguyễn Minh Tuấn				x	
Ngành Luật						
62	Nguyễn Thị Luyến			x		
63	Trần Lệ Thu			x		
64	Lê Thị Thùy Dung				x	
65	Tống Hưng Tâm				x	
66	Đỗ Minh Anh				x	
67	Ngô Quang Duy				x	
68	Khuất Thị Nga				x	
69	Nguyễn Thị Phương Thu				x	
70	Nguyễn Thị Bích				x	
71	Nguyễn Thị Bình				x	
72	Vũ Thị Thùy Dung				x	
73	Lương Ngọc Hoán				x	
74	Lê Xuân Tú				x	
75	Phạm Quang Phương				x	
76	Trần Nguyễn Thị Tâm Đan				x	
Khối ngành IV						
Ngành Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững						
77	Nguyễn Thế Hưng		x			
78	Tống Thị Mỹ Thi			x		
79	Nguyễn Thị Mỹ Vân			x		
80	Thái Thị Thanh Minh			x		
81	Bùi Thị Phương Thùy				x	
82	Đình Thị Hà Giang				x	
83	Nguyễn Ngọc Ánh				x	
84	Đình Thị Hương				x	

123	Nguyễn Bích Ngọc				x	
124	Phạm Thị Hồng Phương				x	
125	Phạm Phương Thảo				x	
126	Trịnh Kim Yên				x	
127	Lê Thu Thủy				x	
128	Đỗ Thị Hiền				x	
129	Nguyễn Thành Trung				x	
130	Nguyễn Thế Đức Thành				x	
131	Kiều Thị Hoà				x	
132	Lại Thế Dũng				x	
133	Nguyễn Thị Lâm				x	
134	Bùi Đức Tấn				x	
135	Bùi Sỹ Bách				x	
136	Hoàng Thị Thu Hòa				x	
137	Nguyễn Thị Mai Ngân				x	
138	Nguyễn Việt Hưng				x	
139	Nguyễn Văn Vinh				x	
140	Lê Thanh Tùng				x	
Ngành Công nghệ thông tin						
141	Trần Cảnh Dương				x	
142	Lê Phú Hưng				x	
143	Trương Xuân Quang				x	
144	Bùi Thị Thúy Đào				x	
145	Nguyễn Thị Linh Giang					x
146	Nguyễn Xuân Lan					x
147	Nguyễn Thị Bình Minh					x
148	Lương Thanh Tâm					x
149	Lê Đắc Trường					x
150	Mai Quang Tuấn					x
151	Bùi Thị Thanh Thủy					x
152	Nguyễn Thị Hiền					x
153	Nguyễn Văn Hách					x
154	Vũ Văn Huân					x
155	Nguyễn Ngọc Khải					x
156	Nguyễn Thùy Dung					x
157	Nguyễn Ngọc Hoan					x
158	Trịnh Thị Lý					x
159	Nguyễn Thị Hồng Loan					x
160	Đặng Thành Công					x
161	Đỗ Thị Thu Nga					x
162	Nguyễn Thị Hồng Hương					x
163	Vũ Ngọc Phan					x

164	Bùi Thị Thùy				x	
165	Phí Thị Hải Yến				x	
166	Lê Lan Anh				x	
167	Trần Thị Hương				x	
168	Nguyễn Đức An				x	
169	Lê Thị Vui				x	
170	Đặng Thị Khánh Linh				x	
171	Đỗ Mạnh Tuấn				x	
172	Nguyễn Thị Lệ Hằng				x	
173	Vương Thị Hòe				x	
174	Phạm Thị Thương Huyền				x	
175	Nguyễn Văn Nam				x	
176	Lê Thị Nhung				x	
177	Nguyễn Văn Quang				x	
178	Đặng Thanh Tùng				x	
179	Ngô Thị Mến Thương				x	
180	Lê Thị Thu Hà				x	
181	Đỗ Như Hiệp				x	
182	Phạm Thị Thu Hương				x	
183	Trần Thị Ngoan				x	
184	Phạm Thị Thanh Thủy				x	
185	Hoàng Thị Hà				x	
186	Trần Quang Hợp				x	
187	Bùi Thị Nương				x	
188	Nguyễn Đình Tiến				x	
Ngành Kỹ thuật địa chất						
189	Phí Trường Thành			x		
190	Nguyễn Thị Mai Hương			x		
191	Phạm Văn Chung				x	
192	Nguyễn Khắc Hoàng Giang				x	
193	Đào Minh Huấn				x	
194	Trần Thị Hồng Minh				x	
195	Nguyễn Chí Công				x	
196	Vũ Thị Hồng Cẩm				x	
197	Nguyễn Thị Phương Thanh				x	
198	Trần Xuân Trường				x	
Ngành Kỹ thuật trắc địa bản đồ						
199	Phạm Quý Nhân		x			
200	Nguyễn Thị Thúy Hạnh			x		
201	Đỗ Văn Dương			x		
202	Nguyễn Xuân Bắc			x		
203	Phạm Thị Hoa			x		

204	Bùi Thị Hồng Thắm			x		
205	Đinh Xuân Vinh			x		
206	Trịnh Thị Hoài Thu			x		
207	Trần Thị Thu Trang				x	
208	Ninh Thị Kim Anh				x	
209	Đinh Hữu Thịnh				x	
210	Hoàng Đình Việt				x	
211	Quách Thị Chúc				x	
212	Lê Anh Cường				x	
213	Trần Mạnh Hùng				x	
214	Lương Thanh Thạch				x	
215	Cao Minh Thủy				x	
216	Đinh Công Hường				x	
217	Dương Thị Mai Chinh				x	
218	Vũ Thị Thu Hiền				x	
219	Mai Việt Hưng				x	
220	Lê Tiến Duy				x	
221	Nguyễn Thị Duyên				x	
222	Lê Thị Hoa Huệ				x	
223	Lê Thị Liên				x	
224	Trịnh Xuân Quang				x	
225	Đỗ Thị Nụ				x	
226	Nguyễn Dũng Dương				x	
227	Trần Thanh Sơn				x	
228	Hoàng Văn Tuấn				x	
229	Lê Duy Hiếu				x	
230	Phạm Văn Lộc				x	
231	Lê Anh Tài				x	
232	Lê Hữu Lương				x	
233	Trần Văn Thắng				x	
234	Phạm Đức Quán					x
Khối ngành VII						
Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành						
235	Nguyễn Viết Thành			x		
236	Nguyễn Thị Khuy			x		
237	Nguyễn Khắc Lĩnh				x	
238	Lê Thị Thoa				x	
239	Nguyễn Hà Linh				x	
240	Nguyễn Khánh Linh				x	
241	Nguyễn Khắc Thành				x	
242	Đào Thị Thùy Linh				x	
243	Đào Hồng Vân				x	

244	Đỗ Thị Ngọc Thúy				x	
245	Trần Thị Thu Hoài				x	
246	Nguyễn Ngọc Hồng				x	
247	Đinh Thị Thanh Huyền				x	
248	Nguyễn Thị Thu Hương				x	
249	Võ Diệu Linh				x	
250	Phạm Thị Mai				x	
251	Tạ Thị Thu				x	
252	Trần Minh Tiến				x	
253	Lưu Thùy Dương				x	
254	Đỗ Hải Hà				x	
255	Nguyễn Thị Hoài Thương				x	
256	Mai Hương Lam				x	
257	Đặng Thị Hiền				x	
258	Tạ Thị Bấy				x	
259	Trần Thu Hằng				x	
260	Phạm Thị Lam				x	
261	Nguyễn Gia Thọ				x	
262	Bùi Thị Thu Hương				x	
263	Nguyễn Tiến Quang				x	
264	Mai Tiến Tú				x	
265	Cao Thị Bích Ngọc				x	
266	Phạm Khắc Nam				x	
267	Vũ Văn Khoa				x	
268	Mai Thị Thanh				x	
Ngành Kinh tế Tài nguyên thiên nhiên						
269	Hà Thị Thanh Thủy			x		
270	Đặng Đức Chính				x	
271	Hoàng Thị Tuyết Nhung				x	
272	Bùi Thị Oanh				x	
273	Lưu Thị Bích Phượng				x	
274	Phạm Thị Hồng Quế				x	
275	Mai Ngọc Diệu				x	
276	Nguyễn Tài Hoa				x	
277	Đoàn Thị Thanh Huyền				x	
278	Trương Thị Hương				x	
279	Đặng Thị Ngoan				x	
280	Nguyễn Thị Trang				x	
281	Phạm Thị Bích Thủy				x	
282	Nguyễn Thị Mai Anh				x	
283	Đỗ Diệu Linh				x	
284	Nguyễn Vân Dung				x	

285	Nguyễn Tân Huyền				x	
286	Đào Thị Hiền				x	
Ngành Quản lý biển						
287	Lê Xuân Tuấn		x			
288	Nguyễn Thị Quỳnh Anh			x		
289	Nguyễn Quốc Cường				x	
290	Nguyễn Thị Hương Liên				x	
291	Bùi Đức Toàn				x	
292	Đào Hoàng Tùng				x	
293	Nguyễn Thị Lan				x	
294	Vũ Văn Lân				x	
Ngành Quản lý đất đai						
295	Nguyễn Viết Lành		x			
296	Nguyễn Bá Dũng			x		
297	Nguyễn Thị Hồng Hạnh			x		
298	Nguyễn Thị Hải Yên			x		
299	Nguyễn Thị Thục Anh			x		
300	Nguyễn Văn Bình			x		
301	Lê Cảnh Tuấn			x		
302	Vũ Danh Tuyên			x		
303	Phạm Anh Tuấn			x		
304	Nguyễn Tiến Thành			x		
305	Bùi Thu Phương			x		
306	Trần Thị Mai Phương			x		
307	Dương Đăng Khôi			x		
308	Lê Thị Kim Dung			x		
309	Đào Văn Khánh			x		
310	Phạm Doãn Mậu			x		
311	Trần Xuân Biên			x		
312	Bùi Nguyễn Thu Hà				x	
313	Nguyễn Xuân Thủy				x	
314	Nguyễn Thùy Trang				x	
315	Lê Thị Anh Tú				x	
316	Nguyễn Thị Hằng				x	
317	Thái Thị Lan Anh				x	
318	Vũ Hải Hà				x	
319	Võ Ngọc Hải				x	
320	Vũ Thị Thu Hiền				x	
321	Đào Mạnh Hồng				x	
322	Nguyễn Thị Huệ				x	
323	Lê Thị Lan				x	
324	Bùi Thị Cẩm Ngọc				x	

325	Tăng Thị Thanh Nhân				x	
326	Hoàng Thị Phương Thảo				x	
327	Nguyễn Trọng Trường Sơn				x	
328	Vũ Lệ Hà				x	
329	Nguyễn Thanh Tùng				x	
330	Tăng Thị Lệ Thu				x	
331	Trần Thị Thanh Huyền				x	
332	Nguyễn Thị Hằng				x	
333	Lê Trí Nhượng				x	
334	Nguyễn Thị Thảo				x	
335	Mai Văn Thông				x	
336	Đặng Thu Hằng				x	
337	Hoàng Phương Anh				x	
338	Đào Đình Đức					x
339	Phạm Đình Tinh					x
Ngành Quản lý tài nguyên nước						
340	Tạ Thị Thoảng			x		
341	Bùi Đắc Thuyết			x		
342	Nguyễn Thị Bích Ngọc				x	
343	Lê Việt Hùng				x	
344	Nguyễn Thị Thùy Linh				x	
345	Phùng Thị Linh				x	
346	Trần Thùy Chi				x	
347	Trần Thành Lê				x	
348	Thị Văn Lê Khoa				x	
349	Trần Ngọc Huân				x	
Ngành Quản lý tài nguyên và môi trường						
350	Lê Thị Trinh		x			
351	Hoàng Ngọc Khắc		x			
352	Lê Văn Hưng		x			
353	Vũ Danh Ca		x			
354	Lưu Văn Huyền			x		
355	Phạm Thị Mai Thảo			x		
356	Lê Thanh Huyền			x		
357	Lê Ngọc Thuần			x		
358	Lê Thị Hải Lê			x		
359	Trần Thị Minh Hằng			x		
360	Mai Văn Tiến			x		
361	Bùi Tiến Trịnh			x		
362	Vũ Văn Doanh			x		
363	Hoàng Thị Huê			x		
364	Nguyễn Thị Phương Mai			x		

365	Phạm Hồng Tính			x		
366	Trần Thị Hương				x	
367	Bùi Thị Nha Trang				x	
368	Nguyễn Thị Ánh Tuyết				x	
369	Phạm Đức Tiến				x	
370	Lê Thị Thúy Hằng				x	
371	Bùi Thị Thu Trang				x	
372	Nguyễn Thị Thủy				x	
373	Đoàn Thị Oanh				x	
374	Lê Thị Tuyết Mai				x	
375	Trần Quốc Cường				x	
376	Nguyễn Phương Tú				x	
377	Trương Đức Cảnh				x	

4.3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng:

Khối ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CD
Khối ngành III						
Kê toán						
Giáp Minh Nguyệt Ánh				X		
Vũ Thùy Dương			X			
Mai Thị Thúy				X		
Trần Thị Hào				X		
Giáp Minh Nguyệt Ánh				X		
Mai Thị Thúy				X		
Nguyễn Thị Huyền Trang				X		
Đặng Hương Giang			X			
Khối ngành IV						
Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững						
Nguyễn Đăng Quang			X			
Khí tượng và khí hậu học						
Nguyễn Đăng Quang			X			
Hoàng Phú Lâm			X			
Nguyễn Văn Thắng		X				
Khối ngành V						
Công nghệ thông tin						
Hoàng Đắc Thắng			X			
Ngô Quốc Tạo		X				
Đình Văn Thường				X		
Phạm Minh Hải			X			
Khối ngành VII						

Quản lý Tài nguyên và Môi trường						
Nguyễn Hùng Minh			X			
Lưu Thành Trung			X			
Tổng số giảng viên thỉnh giảng các khối ngành		02	09	07		

5. Thống kê sinh viên Đại học chính quy, tình hình việc làm sau tốt nghiệp

- Năm 2016

Nhóm ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó số SV tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng
Nhóm ngành I				
Nhóm ngành II				
Nhóm ngành III	250	290	230	142
Nhóm ngành IV	150	192	122	67
Nhóm ngành V	1000	1147	780	481
Nhóm ngành VI				
Nhóm ngành VII	800	841	718	392
Tổng	2200	2470	1850	1082

- Năm 2017

Nhóm ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó số SV tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng
Nhóm ngành I				
Nhóm ngành II				
Nhóm ngành III	330	369	266	192
Nhóm ngành IV	330	82	235	183
Nhóm ngành V	660	400	490	387
Nhóm ngành VI				
Nhóm ngành VII	1330	763	472	366
Tổng	2650	1614	1463	1128

6. Tài chính:

- Tổng nguồn thu hợp pháp năm 2018 của Trường: 83,043 triệu đồng
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên năm 2018 của Trường: 9,350,000đ

**THÔNG TIN PHỤC VỤ TUYỂN SINH HỆ CHÍNH QUY TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC; TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG,
TRUNG CẤP ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN NĂM 2019**

(Kèm theo Công văn số: 824 /TĐHHN, ngày 13 tháng 3 năm 2019)

TÊN TRƯỜNG: ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

(MÃ TRƯỜNG: DMT)

Địa chỉ: Số 41A Đường Phú Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024 38370598 Fax: 024 38370597

Website: www.hunre.edu.vn Email: dhtnmt@hunre.edu.vn; vdtuyen@hunre.edu.vn; Hunretuyensinh@gmail.com

1. Vùng tuyển sinh

Tuyển sinh trong phạm vi toàn quốc

2. Phương thức tuyển sinh

Phương thức 1: Sử dụng kết quả kỳ thi THPT quốc gia để xét tuyển

Phương thức 2: Sử dụng kết quả học tập lớp 12 THPT để xét tuyển

3. Các thông tin cơ bản quy định trong đề án tuyển sinh của trường

3.1. Đối tượng tuyển sinh:

Toàn bộ thí sinh đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp, sau đây gọi chung là tốt nghiệp trung học.

Người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định.

3.2. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT;

- Điều kiện xét tuyển:

+ Đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp, sau đây gọi chung là tốt nghiệp trung học. Người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận đã hoàn thành các môn văn hóa THPT theo quy định của Bộ GD&ĐT;

+ Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Nhà trường xác định và công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sau khi Bộ GD&ĐT công bố điểm và phổ điểm kỳ thi THPT quốc gia.

3.3. Các thông tin khác về điểm xét tuyển, tổ hợp xét tuyển:

- Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm ưu tiên kế tiếp là 1,0 (một điểm), giữa hai nhóm khu vực kế tiếp là 0,25 (một phần tư điểm) tương ứng với tổng điểm 3 bài thi/môn thi (trong tổ hợp môn xét tuyển) không nhân hệ số theo thang điểm 10;

- Xét tuyển theo tổng điểm của tổ hợp các môn thi theo từng ngành đào tạo. Trường hợp nhiều thí sinh có tổng điểm 3 môn bằng nhau trong cùng tổ hợp thì điểm xét tuyển sẽ lấy từ cao xuống thấp của môn Toán;

- Nhà trường không sử dụng kết quả miễn thi bài thi môn ngoại ngữ và điểm thi được bảo lưu theo quy định tại Quy chế xét công nhận tốt nghiệp THPT quốc gia để xét tuyển;

- Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập lớp 12 THPT, Nhà trường xét tuyển thẳng đối với các thí sinh tốt nghiệp tại các trường THPT chuyên đã đủ điều kiện ĐKXT và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào.

3.4. Tổ chức tuyển sinh năm 2019

3.4.1. Tổ chức xét tuyển theo kết quả thi THPT Quốc gia đợt 1:

Thời gian, hình thức theo thông báo, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.4.2. Tổ chức xét tuyển theo kết quả học tập lớp 12 THPT đợt 1

- Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT: từ ngày 01/06/2019 đến 17h00 ngày 30/07/2019.
- Thời gian xét tuyển và công bố kết quả dự kiến trước 17h00 ngày 06/08/2019.
- Nhà trường nhận hồ sơ ĐKXT theo 03 hình thức:
 - + ĐKXT trực tiếp tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội. Số 41A, đường Phú Diễn, phường Phú Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội.
 - + ĐKXT qua bưu điện theo hình thức chuyển phát nhanh, chuyển phát bảo đảm
 - + ĐKXT trực tuyến qua cổng thông tin tuyển sinh: www.tuyensinh.hunre.edu.vn
- Hồ sơ ĐKXT gồm:
 - + 01 phiếu ĐKXT có ghi rõ đợt xét tuyển, điền đầy đủ các thông tin trên phiếu và có chữ ký của thí sinh (Thí sinh tải mẫu đơn ĐKXT từ địa chỉ website: www.hunre.edu.vn ; www.tuyensinh.hunre.edu.vn)
 - + 01 phong bì đã dán sẵn tem và ghi rõ địa chỉ liên lạc, số điện thoại của thí sinh để nhà trường gửi giấy triệu tập thí sinh trúng tuyển;
 - + 01 bản sao bản sao có công chứng học bạ THPT;
 - + 01 bản sao có công chứng bằng tốt nghiệp THPT (đối với thí sinh tốt nghiệp từ năm 2018 trở về trước) hoặc Chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời (đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2019);

- + 01 bản sao thẻ căn cước hoặc chứng minh thư nhân dân;
- + Nếu thí sinh thuộc đối tượng ưu tiên trong tuyển sinh, cần nộp thêm bản sao các minh chứng để được hưởng chế độ ưu tiên;
- Đối với hồ sơ ĐKXT theo hình thức đăng ký trực tuyến: Thí sinh nhập đầy đủ thông tin, dữ liệu ĐKXT và gửi các hồ sơ minh chứng theo hướng dẫn trên cổng thông tin tuyển sinh tại địa chỉ website: www.tuyensinh.hunre.edu.vn. Sau khi trúng tuyển, tại thời điểm xác nhận nhập học, thí sinh nộp 01 bộ hồ sơ ĐKXT như trên để đối chiếu. Thí sinh chịu trách nhiệm với thông tin mình khai báo, trường hợp thông tin ĐKXT trực tuyến không đúng, nhà trường sẽ không công nhận kết quả trúng tuyển và từ chối nhập học.

3.5. Điều kiện tuyển thẳng và điều kiện ưu tiên xét tuyển vào các ngành học

3.5.1. Đối tượng được xét tuyển thẳng vào đại học

- a) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp trung học;
- b) Người đã trúng tuyển vào trường, nhưng ngay năm đó có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ mà chưa được nhận vào học ở một trường lớp chính quy dài hạn nào, được từ cấp trung đoàn trong quân đội hoặc Tổng đội thanh niên xung phong giới thiệu, nếu có đủ các điều kiện và tiêu chuẩn về sức khỏe, có đầy đủ các giấy tờ hợp lệ thì được xem xét nhận vào học tại trường theo kết quả trúng tuyển. Nếu việc học tập bị gián đoạn từ 3 năm trở lên và các đối tượng được xét tuyển thẳng có nguyện vọng, thì được xem xét giới thiệu vào các trường, lớp dự bị để ôn tập trước khi vào học chính thức;
- c) Thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế đã tốt nghiệp THPT thì được xét tuyển thẳng vào Đại học theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi của thí sinh. Thí sinh trong đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế nếu chưa tốt nghiệp THPT sẽ được bảo lưu kết quả đến hết năm tốt nghiệp THPT;
- d) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, đã tốt nghiệp THPT được xét tuyển thẳng vào Đại học theo ngành phù hợp với

môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đã đoạt giải. Các thí sinh nếu trong diện xét tuyển nếu chưa tốt nghiệp THPT được bảo lưu kết quả đến hết năm tốt nghiệp THPT;

Chỉ tiêu xét tuyển đối với thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba học sinh giỏi quốc gia:

TT	Môn đạt giải học sinh giỏi QG	Ngành xét tuyển	Chỉ tiêu
1	Địa lý	Thủy văn học	3
		Kỹ thuật địa chất	3
		Kỹ thuật trắc địa – bản đồ	3
		Quản lý biển	3
		Quản lý tài nguyên nước	3
2	Tin học	Công nghệ thông tin	3
3	Hóa học	Công nghệ kỹ thuật môi trường	3
		Quản lý tài nguyên và môi trường	3
4	Sinh học	Công nghệ kỹ thuật môi trường	3
		Quản lý tài nguyên và môi trường	3

Chỉ tiêu xét tuyển đối với thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia:

STT	Ngành xét tuyển	Chỉ tiêu
1	Khí tượng và Khí hậu học	3
2	Thủy văn học	3
3	Công nghệ kỹ thuật môi trường	3
4	Công nghệ thông tin	3
5	Kỹ thuật địa chất	3
6	Kỹ thuật trắc địa – bản đồ	3
7	Quản lý đất đai	3

STT	Ngành xét tuyển	Chỉ tiêu
8	Quản lý tài nguyên và môi trường	3
9	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	3
10	Quản lý tài nguyên nước	3
11	Quản lý biển	3

Lưu ý: Sau khi có thông báo trúng tuyển của Trường, thí sinh phải nộp bản chính giấy chứng nhận đoạt giải để xác nhận nhập học trong thời gian quy định (thời gian tính theo dấu bưu điện nếu nộp qua bưu điện bằng thư chuyển phát nhanh). Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, cuộc thi Khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia muốn đăng ký vào những ngành khác sẽ do Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường căn cứ vào môn thi, lĩnh vực đoạt giải xem xét và quyết định.

g) Đối với thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định: Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả học tập THPT lớp 12 của học sinh, tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định cho vào học;

h) Đối với thí sinh là người nước ngoài, có nguyện vọng học tại trường: Hiệu trưởng căn cứ kết quả học tập THPT lớp 12 của học sinh, kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực tiếng Việt để xem xét, quyết định cho vào học;

i) Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú), tính đến ngày nộp hồ sơ ĐKXT theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 05 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho 23 huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định của Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo; thí sinh là người dân tộc rất ít người theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 1 năm học trước khi vào học chính thức.

k) Thí sinh tốt nghiệp tại hệ thống các trường THPT chuyên có tổng điểm 3 môn xét tuyển cộng điểm ưu tiên đối tượng, khu vực không nhỏ hơn ngưỡng điểm đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của nhà trường.

3.5.2. Đối tượng được ưu tiên xét tuyển vào đại học

Nhà trường ưu tiên xét tuyển vào Đại học chính quy đối với các thí sinh đáp ứng đầy đủ những điều kiện sau: Thí sinh đạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, đạt giải cuộc thi Khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia và đã tốt nghiệp trung học phổ thông, nếu có tổng điểm 3 môn theo tổ hợp môn dùng để xét tuyển cộng điểm ưu tiên đối tượng, khu vực không nhỏ hơn ngưỡng điểm đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của nhà trường thì kết quả xét tuyển và ngành đăng ký xét tuyển sẽ do Hiệu trưởng căn cứ vào môn thi, lĩnh vực đoạt giải xem xét và quyết định.

4. Các thông tin khác

- Học phí dự kiến: 259.200đ/Tín chỉ đối với nhóm ngành kinh tế
- Học phí dự kiến: 307.200đ/Tín chỉ đối với nhóm ngành khác
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 2000 chỗ ở (trụ sở chính tại Hà Nội) – 500 chỗ ở (phân hiệu tại tỉnh Thanh Hóa).

5. Thông tin về ngành đào tạo/ chỉ tiêu/ tổ hợp môn xét tuyển/ thi tuyển

TT (1)	Mã trường (2)	Mã ngành (3)	Tên ngành (4) Tên ngành có PH đào tạo tại phân hiệu trường tỉnh Thanh Hóa	Chỉ tiêu (dự kiến) (5)		Tổ hợp môn xét tuyển 1 (6)		Tổ hợp môn xét tuyển 2 (7)		Tổ hợp môn xét tuyển 3 (8)		Tổ hợp môn xét tuyển 4 (9)	
				Theo Kết quả thi THPTQG	Theo Kết quả lớp 12 THPT	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
Các ngành đào tạo trình độ Đại học chính quy													
1	DMT	7340301	Kế toán	180	180	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
2	DMT	7380101	Luật	70	80	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
3	DMT	7340101	Quản trị kinh doanh	70	80	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
4	DMT	7440298	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	20	20	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
5	DMT	7440221	Khí tượng và khí hậu học	20	20	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
6	DMT	7440224	Thủy văn học	20	20	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán

7	DMT	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	90	90	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
8	DMT	7480201	Công nghệ thông tin	170	170	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
9	DMT	7520501	Kỹ thuật địa chất	20	20	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
10	DMT	7520503	Kỹ thuật trắc địa – bản đồ	30	30	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
11	DMT	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	175	175	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
12	DMT	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	25	25	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
13	DMT	7850199	Quản lý biển	20	20	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
14	DMT	7850103	Quản lý đất đai	150	150	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
15	DMT	7850198	Quản lý tài nguyên nước	20	20	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
16	DMT	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	125	125	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
17	DMT	7340301PH	Kế toán (PH)	20	20	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
18	DMT	7510406PH	Công nghệ kỹ thuật môi trường (PH)	15	15	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
19	DMT	7520503PH	Kỹ thuật trắc địa – bản đồ (PH)	15	15	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
20	DMT	7850103PH	Công nghệ thông tin (PH)	20	20	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
21	DMT	7810103PH	Quản lý đất đai (PH)	20	20	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
22	DMT	7480201PH	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (PH)	15	15	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
23	DMT	7850101PH	Quản lý tài nguyên và môi trường (PH)	15	15	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán

ĐĂNG KÝ NGƯỜI DÙNG HỆ THỐNG PHẦN MỀM THỐNG KÊ NGUYỆN VỌNG XÉT TUYỂN

(Kèm theo Công văn số: 824 /TĐHHN, ngày 13 tháng 3 năm 2019)

Tên trường: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI (MÃ:DMT)**

TT	Mã trường	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Chức danh/ chức vụ	Đơn vị công tác trong trường	Số CMND	Số điện thoại	Email
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	DMT	Đình Ngọc Hiếu	07/11/1992	Nam	Chuyên viên	Phòng Đào tạo	013153259	0936390992	dinhngochieu711@gmail.com

Người lập biểu:

Họ và tên: Đình Ngọc Hiếu

Điện thoại: 02438370598/ máy lẻ 404

Di động: 0978136923

..... Ngày Tháng năm 2019

HIỆU TRƯỞNG



HOANG ANH HUY